TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN K** **TỈNH NINH BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHIA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 50/2024/HS-ST
Ngày: 11 – 09 -2024.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, TỈNH NINH BÌNH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Khanh.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Nghi và ông Mai Văn Chất.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Thúy Lan – Thư ký Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa:*** Ông Trương Minh Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 09 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện K xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 52/2024/TLST- HS ngày 27 tháng 08 năm 2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 52/2024/QĐXXST-HS ngày 29 tháng 8 năm 2024 đối với các bị cáo:

1. Bùi Tiến D, sinh năm 1983 tại huyện K, tỉnh Ninh Bình. Nơi Nơi cư trú: xóm E, xã C, huyện K, tỉnh Ninh Bình; nghề nghiệp: Kinh Doanh; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Bùi Viết H và bà Nguyễn Thị H1. Bị cáo có vợ là Nguyễn Thị Ngọc A và có hai con, con lớn nhất sinh năm 2010, con nhỏ nhất 2012.

Tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn "Cấm đi khỏi nơi cư trú" có mặt.

2. Chu Thị H2, sinh năm 1986 tại thị xã M, tỉnh Hưng Yên. Nơi Nơi cư trú: Tổ dân phố L, phường N, thị xã M, tỉnh Hưng Yên; nghề nghiệp: Kế toán; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Chu Tuấn S và bà Nguyễn Thị Lơ . Bị cáo có chồng là Đào Văn O và có ba con, con lớn nhất sinh năm 2013, con nhỏ nhất 2020.

Tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn "Cấm đi khỏi nơi cư trú" có mặt.

- *Nguyên đơn dân sự* : Chi cục thuế khu vực K1 - Y. Địa chỉ: Xóm I, xã L, huyện K, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn dân sự: Ông Nguyễn Lương B, chức vụ: Chi cục trưởng Chi cục thuế khu vực K1 - Y

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Quốc T, chức vụ: Phó Chi cục trưởng Chi cục thuế khu vực K1 - Y. (Văn bản ủy quyền ngày 14 tháng 6 năm 2024); vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty TNHH T1 (gọi tắt là công ty T1), mã số thuế 2700663126 có trụ sở tại xóm E, xã C, huyện K, đăng ký hoạt động chi nhánh tại tổ dân phố L, phường N, thị xã M, tỉnh Hưng Yên được thành lập từ ngày 06/12/2012, do Bùi Tiến D làm giám đốc. Công ty T1 đăng ký kinh doanh nhiều ngành nghề, trong đó ngành chính là bán buôn thực phẩm. Công ty đăng ký kê khai, nộp thuế tại Chi cục thuế K2 theo phương pháp khấu trừ thuế. Công ty T1 sử dụng hoá đơn GTGT là hoá đơn điện tử có kết nối dữ liệu với Cơ quan thuế do Công ty cổ phần B1 cung cấp. Sau đó mở và sử dụng tài khoản ngân hàng số 0591000341974 của ngân hàng V chi nhánh H3 để thanh toán tiền hàng hóa mua vào, bán ra. Quá trình hoạt động, từ năm 2022 D thuê Chu Thị H2 làm kế toán cho Công ty với nhiệm vụ chính là hạch toán các nghiệp vụ kế toán phát sinh và kê khai báo cáo thuế.

Hàng hóa mua vào của Công ty T1 chủ yếu là thực phẩm tươi sống, sau đó chế biến thành các suất ăn và bán cho các đơn vị đối tác trên các tỉnh thành khác nhau. Trong năm 2022, Công ty T1 đã bán các sản phẩm thực phẩm đã chế biến cho nhiều đối tác, tổng giá trị hàng hoá trước thuế là 22.921.691.109 đồng, thuế GTGT bán ra là 1.605.575.063 đồng, tổng giá trị thanh toán là 24.527.266.172 đồng. Các doanh nghiệp đối tác liên quan đã thanh toán hết tiền hàng cho Công ty T1. Tại một số thời điểm trong năm 2022, do cần sử dụng ngay thực phẩm tươi sống để kịp thời chế biến và bán cho đối tác, Công ty T1 mua thực phẩm của một số tiểu thương trên địa bàn tỉnh Hưng Yên nhưng không có hóa đơn GTGT. Theo quy định về thuế, sau khi xuất bán hàng hoá thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng, Công ty T1 phải kê khai và nộp tiền thuế GTGT tương ứng với 8% giá trị hàng hoá trước thuế ghi trên hoá đơn đã xuất bán cho các công ty đối tác. Do vậy để hợp thức hóa việc mua hàng hóa không có hóa đơn và kê khai thuế làm tăng số tiền thuế được khấu trừ, giảm số tiền thuế phải nộp của Công ty T1, D và H2 đã bàn bạc, thống nhất mua hóa đơn GTGT khống (không có hàng hóa, dịch vụ kèm theo) của các công ty "ma" (công ty không có hoạt động sản xuất, kinh doanh) và sử dụng để kê khai thuế đầu vào cho Công ty T1. Sau khi bàn bạc, H2 sử dụng tài khoản mạng xã hội Zalo của cá nhân để liên lạc với một số tài khoản Zalo của người không quen biết để mua hóa đơn GTGT khống. Khi đã thống nhất với nhau về số lượng hàng hóa, số tiền ghi trên hóa đơn xong thì người bán gửi hóa đơn và chứng từ bằng đường chuyển phát về địa chỉ Công ty T1 cho H2. Đồng thời H2 phải thanh toán tiền mua hóa đơn, phí chuyển phát cho người vận chuyển. Một vài lần người bán gửi hóa đơn điện tử qua tài khoản Zalo cho H2, sau đó H2 chuyển khoản tiền cho họ. Số tiền mua hóa đơn do D chi trả.

Bằng cách thức trên, trong năm 2022, D và H2 đã bàn bạc, mua 116 hóa đơn GTGT khống của các công ty TNHH K3, MST 0108048007; Công ty TNHH X, MST 0315964054; Công ty TNHH T2, MST 0313570664; Công ty TNHH T3, MST 0315667598; Công ty TNHH X1, MST 0108403325; Công ty TNHH T4, MST 0314102443; Công ty TNHH P, MST 0315970869; Công ty TNHH T5,

MST 0107799071 và sử dụng để hạch toán, kê khai thuế đầu vào cho Công ty T1. Tổng giá trị hàng hóa trước thuế của 116 hóa đơn này là 2.020.398.800 đồng, thuế GTGT là 161.631.904 đồng, tổng giá trị thanh toán là 2.182.030.704 đồng. Sau đó, D và H2 phát hiện một số hóa đơn có dấu hiệu rủi ro nên đến ngày 08/4/2023 đã khai bổ sung, điều chỉnh giảm số thuế GTGT khấu trừ đối với 33 hóa đơn khống trong số 116 hóa đơn khống nêu trên với tổng giá trị hàng hóa trước thuế là 562.045.000 đồng, thuế GTGT là 44.963.600 đồng, tổng giá trị thanh toán là 607.008.600 đồng. Đến nay, Công ty T1 đang sử dụng tổng số 83 tờ hóa đơn GTGT khống của Công ty TNHH K3, MST 0108048007 và Công ty TNHH X, MST 0315964054 để kê khai khấu trừ thuế. Trong đó Công ty TNHH K3 có 48 hoá đơn (gồm: tháng 6/2022 có 4 hoá đơn, tháng 7/2022 có 14 hoá đơn, tháng 8/2022 có 20 hoá đơn, tháng 9/2022 có 10 hoá đơn); Công ty TNHH X có 35 hoá đơn (gồm: tháng 7/2022 có 17 hoá đơn, tháng 8/2022 có 14 hoá đơn, tháng 10/2022 có 4 hoá đơn). Sau khi mua được 83 hoá đơn GTGT khống, để hợp lý hoá H2 và D lập các phiếu chi có nội dung thanh toán tiền hàng theo hoá đơn khống. Sau đó H2 đã sử dụng chữ ký điện tử của Công ty T1 kê khai lập tờ khai thuế GTGT cho các quý II, III và IV/2022. Tổng giá trị hàng hóa trước thuế của 83 hóa đơn này là 1.458.353.800 đồng, thuế GTGT là 116.668.304 đồng, tổng giá trị thanh toán là 1.575.022.104 đồng (trong đó: Công ty TNHH K3 có 48 hoá đơn với tổng giá trị hàng hóa trước thuế là 860.617.300 đồng, thuế GTGT là 68.849.384 đồng, tổng giá trị thanh toán là 929.466.684 đồng; Công ty TNHH X có 35 hoá đơn với tổng giá trị hàng hóa trước thuế là 597.736.500 đồng, thuế GTGT là 47.818.920 đồng, tổng giá trị thanh toán là 645.555.420 đồng), *có bảng kê chi tiết kèm theo*. Việc mua hóa đơn khống và kê khai thuế do H2 bàn bạc với D, sau đó trực tiếp thực hiện.

Ngày 31/3/2024 Cơ quan Cơ quan CSĐT Công an huyện K xác minh tố giác của quần chúng nhân dân đã triệu tập Bùi Tiến D và Chu Thị H2 đến trụ sở để làm việc. Tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện K, Bùi Tiến D và Chu Thị H2 đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình.

Ngày 23/4/2024, Cơ quan CSĐT Công an huyện K đã trưng cầu Giám định viên tư pháp lĩnh vực thuế thuộc Cục thuế tỉnh N giám định thiệt hại thuế do hành vi sử dụng 116 hóa đơn khống để hạch toán hàng hóa đầu vào nêu trên.

Tại Bản kết luận giám định ngày 20/5/2024 của Tổ giám định tư pháp - Cục thuế tỉnh N kết luận:

" Việc Công ty TNHH T1 sử dụng 83 hóa đơn GTGT khống (không có hàng hóa, dịch vụ kèm theo) của các công ty TNHH K3, MST 0108048007 và Công ty TNHH X, MST 0315964054 với tổng giá trị hàng hóa trước thuế là 1.458.353.800 đồng, thuế GTGT là 116.668.304 đồng, tổng giá trị thanh toán là 1.575.022.104 đồng để kê khai thuế (hàng hóa mua vào) đã vi phạm Luật Quản lý thuế, Luật Thuế Giá trị gia tăng (Luật thuế giá trị gia tăng là 01 sắc thuế, Luật Quản lý thuế không phải là sắc thuế), cụ thể: Vi phạm Khoản 1, Điều 42 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14; Khoản 4, Điều 143, Luật Quản lý thuế số*

38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 và Khoản 1, Điều 15, Thông tư số 219/2013/TT-BTC.

Việc Công ty TNHH T1 sử dụng 83 hóa đơn GTGT khống (không có dịch vụ, hàng hóa kèm theo) của các Công ty TNHH K3, MST 0108048007 và Công ty TNHH X, MST 0315964054 để kê khai khấu trừ thuế, tổng giá trị hàng hóa trước thuế GTGT ghi trên hóa đơn là 1.458.353.800 đồng đã dẫn đến giảm số thuế GTGT phải nộp, số tiền là 116.668.304 đồng. Do không đủ căn cứ xác định chính xác việc hạch toán chi phí đối với 83 hóa đơn khống của Công ty TNHH T1 nên không xác định được số chi phí bị loại và không tính lại được số thuế TNDN phải nộp.

***** *Việc Công ty TNHH T1 đã tự giác khai bổ sung, điều chỉnh giảm số thuế GTGT khấu trừ ghi trong 33 hóa đơn khống trong số 116 hóa đơn khống.*

Căn cứ Khoản 1, Điều 47 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019: "Điều 47. Khai bổ sung hồ sơ khai thuế: 1. Người nộp thuế phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp cho cơ quan thuế có sai, sót thì được khai bổ sung hồ sơ khai thuế trong thời hạn 10 năm kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế có sai, sót nhưng trước khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền công bố quyết định thanh tra, kiểm tra."

Việc Công ty TNHH T1 nộp tờ khai thuế GTGT bổ sung, điều chỉnh là tự giác, giảm số thuế GTGT khấu trừ ghi trong 33 hóa đơn khống trong số 116 hóa đơn khống, tổng giá trị hàng hóa trước thuế là 562.045.000 đồng, thuế GTGT là 44.963.600 đồng, tổng giá trị thanh toán là 607.008.600 đồng. Số tiền thuế phát sinh trong năm 2022 đã được Công ty TNHH T1 nộp đầy đủ, không nợ thuế. Chi cục thuế khu vực K1 – Y chưa kiểm tra thuế năm 2022 đối với Công ty TNHH T1. Không phải là hành vi trốn thuế.

** Việc sử dụng 83 hóa đơn khống nêu trên không dẫn đến giảm nghĩa vụ thuế các sắc thuế khác ngoài thuế GTGT, thuế TNDN."*

Như vậy, tổng số tiền thuế giá trị gia tăng Bùi Tiến D và Chu Thị H2 cùng trốn thuế trong năm 2022, gây thiệt hại cho Ngân sách Nhà nước là 116.668.304 đồng. Số tiền trên, cả hai đã sử dụng hết để thanh toán tiền mua hóa đơn khống.

Vật chứng thu giữ: Cơ quan điều tra đã thu giữ 83 hóa đơn giá trị gia tăng điện tử của Công ty TNHH K3, MST 0108048007 và Công ty TNHH X, MST 0315964054 xuất cho công ty T1 (Bản phô tô) và bản sao các tài liệu gồm sổ kế toán, hợp đồng mua bán hàng hóa, chứng từ liên quan, bảng kê hóa đơn đầu vào, đầu ra trong năm 2022 của Công ty T1.

Vật chứng không thu giữ: Đối với 01 máy tính cá nhân Chu Thị H2 sử dụng để kê khai báo cáo thuế năm 2022 đã bị hỏng nên H2 bỏ đi; 01 điện thoại di động H2 sử dụng để liên lạc zalo mua bán hoá đơn đã bị rơi mất nên Cơ quan điều tra không thu giữ được. Đối với 33 hoá đơn khống kèm theo các chứng từ của các công ty gồm: Công ty TNHH T2; Công ty TNHH T3; Công ty TNHH X1; Công ty TNHH T4; Công ty TNHH P; Công ty TNHH T5 sau khi kê khai điều chỉnh thuế, D và H2 đã bỏ đi, không lưu giữ nên Cơ quan điều tra không thu giữ được.

Quá trình điều tra Bùi Tiến D và Chu Thị H2 đã thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên.

Tại bản Cáo trạng số 56/CT-VKS - KS ngày 27/08/2024 Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình truy tố các bị cáo Bùi Tiến D và Chu Thị H2 về tội: "Trốn thuế" theo quy định tại điểm d khoản 1, khoản 4 Điều 200 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên toà Kiểm sát viên tham gia phiên toà giữ nguyên quyết định truy tố như nội dung bản cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét xử:

Tuyên bố: Các bị cáo Bùi Tiến D và Chu Thị H2 phạm tội: Trốn thuế

+ Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 200; các điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 35 Bộ luật Hình sự đối với cả hai bị cáo Bùi Tiến D và Chu Thị H2.

Xử phạt bị cáo Bùi Tiến D từ 120.000.000đ đến 150.000.000đ để sung ngân sách nhà nước.

Xử phạt bị cáo Chu Thị H2 từ 100.000.000đ đến 120.000.000đ để sung ngân sách nhà nước.

Về xử lý vật chứng và áp dụng các biện pháp tư pháp: Căn cứ Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự và Điều 47 Bộ luật Hình sự:

- Buộc các bị cáo Bùi Tiến D và Chu Thị H2 phải nộp lại số tiền trốn thuế là 116.669.000 đồng cho Chi cục thuế khu vực K1 - Y. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các bị cáo đã nộp đủ số tiền trên, cụ thể Bùi Tiến D đã nộp 58.334.500 đồng, bị cáo Chu Thị H2 đã nộp 58.334.500 đồng

Về án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật Tố tụng Hình và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc các bị cáo Bùi Tiến D và Chu Thị H2 phải nộp án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Các bị cáo không có ý kiến bào chữa, tranh luận gì và xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bản thân các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên toà các bị cáo Bùi Tiến D và Chu Thị H2 đã khai nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung bản cáo trạng Viện kiểm sát nhân dân huyện K đã truy tố. Lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với nhau và phù hợp với lời khai của các bị cáo tại Cơ quan điều tra, phù hợp với đề nghị của nguyên đơn dân sự. Phù hợp với bản kết luận giám định ngày 20/5/2024 của Tổ giám định tư pháp - Cục thuế tỉnh N và phù hợp với các vật chứng đã thu giữ cũng như các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Như vậy có đủ cơ sở kết luận: Trong năm 2022 Công ty TNHH T1 có địa chỉ trụ sở tại xóm E, xã C, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Bùi Tiến D (là giám đốc) và Chu Thị H2 (là kế toán) công ty đã có hành vi mua và sử dụng 83 hoá đơn giá trị gia tăng không có hàng

hoá, dịch vụ kèm theo (hoá đơn khống) nhằm mục đích giảm số tiền thuế để trốn thuế với số tiền là 116.668.304 đồng của Nhà nước tại Chi cục thuế khu vực K1 – Y.

[2] Đối chiếu với quy định của pháp luật hình sự thấy hành vi, tội danh và điều khoản áp dụng tại cáo trạng, lời luận tội, các chứng cứ buộc tội các bị cáo như Kiểm sát viên trình bày tại phiên toà là có căn cứ. Hành vi phạm tội của các bị cáo D và H2 đã đủ yếu tố cấu thành tội: "Trốn thuế". Tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm d khoản 1, khoản 4 Điều 200 Bộ luật hình sự.

"Điều 200. Tội trốn thuế

1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây trốn thuế với số tiền từ 100.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng hoặc dưới 100.000.000 đồng nhưng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi trốn thuế hoặc đã bị kết án về tội này hoặc về một trong các tội quy định tại các điều 188, 189, 190, 191, 192, 193, 194, 195, 196, 202, 250, 251, 253, 254, 304, 305, 306, 309 và 311 của Bộ luật này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 01 năm:

……

d) Sử dụng hóa đơn, chứng từ không hợp pháp để hạch toán hàng hóa, nguyên liệu đầu vào trong hoạt động phát sinh nghĩa vụ thuế làm giảm số tiền thuế phải nộp hoặc làm tăng số tiền thuế được miễn, số tiền thuế được giảm hoặc tăng số tiền thuế được khấu trừ, số tiền thuế được hoàn;

……

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình truy tố các bị cáo Bùi Tiến D và Chu Thị H2 với tội danh và điều luật đã viện dẫn ở trên là có căn cứ đúng người, đúng pháp luật và cần chấp nhận

[3] Vụ án có tính chất nghiêm trọng, hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội. Đã xâm phạm trực tiếp đến trật tự quản lý kinh tế trong lĩnh vực thuế của nhà nước, gây dư luận xấu trong quần chúng nhân dân, ảnh hưởng đến hoạt động đúng đắn của cơ quan doanh nghiệp trong hoạt động kinh doanh, gây thất thu thuế trên địa bàn, do đó phải xử lý nghiêm minh trước pháp luật để góp phần phòng ngừa chung.

[4] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

- Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Các bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

- Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa hôm nay các bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, các bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, Ngày 18/6/2024 Bùi Tiến D, Chu Thị H2 mỗi người tự nguyện nộp lại 58.334.500 đồng cho Cơ quan điều tra trong giai đoạn điều tra để khắc phục

hậu quả. Do vậy các bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm b, i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Bị cáo Bùi Tiến D có thời gian phục vụ trong quân đội, bố bị cáo H2 được tặng Huân chương chiến sỹ vẻ vang như vậy bị cáo H2 là con của người có công. Do vậy cả hai bị cáo được áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

[5] Xét tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân và tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của từng bị cáo Hội đồng xét xử thấy: Đây là vụ án có hai bị cáo tham gia nhưng hành vi của các bị cáo mang tính chất giản đơn nên khi xem xét, quyết định hình phạt cần phân tích đánh giá vị trí, vai trò của của từng bị cáo để cá thể hóa mức hình phạt cho phù hợp.

Đối với bị cáo Bùi Tiến D với chức vụ là Giám đốc Công ty T1 bị cáo nhận thức được các quy định của pháp luật trong hoạt động doanh nghiệp cũng như nghĩa vụ nộp thuế cho nhà nước, tuy nhiên vì muốn trốn khoản tiền thuế phải nộp nên bị cáo D đã thống nhất với H2 trong việc mua và sử dụng các hóa đơn khống để hợp thức hóa việc mua hàng nhưng không có hóa đơn giá trị gia tăng và sử dụng để hạch toán hàng hóa đầu vào hậu quả là làm giảm số tiền thuế phải nộp, gây thất thoát cho ngân sách nhà nước nên bị cáo D giữ vai trò chính trong vụ án. Do vậy hình phạt áp dụng cho bị cáo D là cao hơn bị cáo H2.

Đối với bị cáo Chu Thị H2 giữ vai trò là kế toán người trực tiếp thực hiện hành vi trên cơ sở nắm vững nghiệp vụ kế toán được giao nhiệm vụ hạch toán và báo cáo thuế của Công ty B2, trực tiếp mua hàng hóa đầu vào cho công ty và nắm rõ được các quy định về việc nộp thuế, quản lý thuế. Tuy nhiên H2 đã bàn bạc và thống nhất với bị cáo D sau đó trực tiếp liên hệ và mua các hóa đơn khống của các công ty ma đồng thời sử dụng để kê khai thuế đầu vào cho Công ty T1 nhằm mục đích trốn thuế, làm thất thoát nguồn thu cho ngân sách nhà nước. Hành vi của bị cáo H2 là đồng phạm với bị cáo D. Do vậy vai trò của bị cáo H2 là thấp hơn bị cáo D trong vụ án này.

[6] Căn cứ quy định của Bộ luật Hình sự, cân nhắc tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo. Hội đồng xét xử nhận thấy các bị cáo co nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự Cả hai bị cáo đều có nhân thân tốt, không có tiền án, tiền sự. Do vậy không cần thiết phải cách ly các bị cáo ra khỏi đời sống xã hội mà ần áp dụng hình phạt chính bằng tiền để tăng nguồn thu nộp cho ngân sách nhà nước đối với cả hai bị cáo là phù hợp với các quy định của pháp luật, đồng thời cũng có tác dụng đấu tranh phòng ngừa chung.

Về hình phạt bổ sung: Do áp dụng hình phạt chính bằng tiền nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

Đối với hành vi mua bán 116 hóa đơn khống của các bị cáo D và H2. Quá trình điều tra, xác minh xác định Cơ quan Cơ quan CSĐT Công an tỉnh P đã khởi tố, điều tra về hành vi "Trốn thuế và Mua bán trái phép hóa đơn" của 08 công ty gồm: Công ty TNHH K3; Công ty TNHH X; Công ty TNHH T2; Công ty TNHH

T3; Công ty TNHH X1; Công ty TNHH T4; Công ty TNHH P; Công ty TNHH T5 nên Cơ quan CSĐT Công an huyện K đã chuyển những tài liệu có liên quan đến Cơ quan CSĐT Công an tỉnh P để giải quyết theo thẩm quyền. Vì vậy hành vi trên không xem xét, xử lý trong vụ án này.

[7] Về xử lý vật chứng và áp dụng biện pháp tư pháp: Đối với 83 hóa đơn giá trị gia tăng điện tử của Công ty TNHH K3, MST 0108048007 và Công ty TNHH X, MST 0315964054 xuất cho công ty T1 (Bản phô tô) và bản sao các tài liệu gồm sổ kế toán, hợp đồng mua bán hàng hóa, chứng từ liên quan, bảng kê hóa đơn đầu vào, đầu ra trong năm 2022 của Công ty T1 được lưu trữ tại hồ sơ vụ án. Những vật chứng còn lại của vụ án căn cứ vào Điều 47 BLHS và Điều 106 BLTTHS xử lý như sau:

- Đối với số tiền 116.669.000 đồng trốn thuế gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước nay buộc các bị cáo nộp lại để sung ngân sách nhà nước được khấu trừ vào số tiền 116.669.000 đồng các bị cáo đã nộp. (Bị cáo D đã tự nguyện nộp 58.334.500 đồng, bị cáo H2 đã tự nguyện nộp 58.334.500 đồng)

[8] Về án phí: Các bị cáo Bùi Tiến D và Chu Thị H2 là những người bị kết án nên phải nộp án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[9] Về tính hợp pháp của hành vi, quyết định tố tụng: Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Điều tra Công an huyện K, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện kim S1, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo không có ý kiến, khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 200; điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58 của Bộ luật Hình sự đối với cả hai bị cáo Bùi Tiến D và Chu Thị H2

Căn cứ Điều 106 Bộ luật Tố tụng Hình sự và Điều 47 Bộ luật Hình sự.

Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng Hình sự.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1.**Tuyên bố: C**ác bị cáo Bùi Tiến D và Chu Thị H2 phạm tội: "Trốn thuế".

Xử phạt bị cáo Bùi Tiến D 120.000.000đ (*Một trăm hai mươi triệu đồng*) để sung ngân sách nhà nước.

Xử phạt bị cáo Chu Thị H2 100.000.000đ (*Một trăm triệu đồng*) để sung ngân sách nhà nước.

2.Về xử lý vật chứng và áp dụng biện pháp tư pháp:

- Buộc các bị cáo Bùi Tiến D và Chu Thị H2 phải nộp lại số tiền trốn thuế là 116.669.000 đồng cho Chi cục thuế khu vực K1 - Y. Ghi nhận sự tự nguyện

thỏa thuận của các bị cáo đã nộp đủ số tiền trên, cụ thể Bùi Tiến D đã nộp 58.334.500 đồng, bị cáo Chu Thị H2 đã nộp 58.334.500 đồng

(Theo giấy ủy nhiệm chi chuyển khoản, chuyển tiền ngày 30 tháng 8 năm 2024 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện K và Chi cục thi hành án dân sự huyện Kim SơK1).

3.Về án phí: Bị cáo Bùi Tiến D và Chu Thị H2 mỗi bị cáo phải nộp 200.000đ án phí hình sư sơ thẩm để sung ngân sách nhà nước.

Án xử sơ thẩm công khai, các bị cáo có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (11/09/2024). Người đại diện cho nguyên đơn dân sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sựngười được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

- TAND tỉnh Ninh Bình: 01 bản
- VKSND tỉnh Ninh Bình: 01 bản.
- VKSND huyện K: 02 bản
- Sở tư pháp tỉnh Ninh Bình: 01 bản.
- Chi cục THA dân sự huyện K: 01 bản
- Bị cáo: 02 bản
- Nguyên đơn dân sự: 01 bản.
- Lưu hồ sơ: 01 bản.
- Lưu VP: 02 bản.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Trần Thị Khanh